

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi cổ phần hóa từ Xí nghiệp Xe buýt Liên Ninh thuộc Tổng công ty Vận tải Hà Nội theo Quyết định số 2408/QĐ-UBND ngày 27/5/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và được đăng ký lần đầu ngày 31/7/2015.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 24/8/2015 về việc cấp lại mã số doanh nghiệp của Công ty là 0106953041, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ tư (04) ngày 14/01/2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Lien Ninh Transport and Service Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Lien Ninh Transerco;

Địa chỉ Công ty: Km 15+200, Quốc lộ 1A, Thôn Yên Phú, Xã Liên Ninh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ Công ty: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Ngô Xuân Phú	Chủ tịch
	Ông Đoàn Thái Bình	Thành viên
	Ông Dương Minh Thắng	Thành viên
	Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
	Ông Nguyễn Hữu Yên	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Hữu Yên	Giám đốc
	Ông Dương Minh Thắng	Phó Giám đốc
	Ông Ninh Đức Thọ	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Cường	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Hữu Yên
Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2020

Số: 182 /2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh

Kính gửi: **Các Cổ đông;
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc;
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh;**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh, được lập ngày 19 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Như đã trình bày Thuyết minh 6.2 - Thông tin so sánh. Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh theo Quyết định số 35895/QĐ-CT-TKT4 ngày 20/5/2019 của Cục thuế Thành phố Hà Nội.



Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thị Mai Hoa**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		52.708.001.257	49.685.230.993
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	19.666.128.048	17.593.964.235
1. Tiền	111		8.666.128.048	7.589.443.687
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	10.004.520.548
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.027.004.813	25.297.595.275
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	22.595.696.500	25.247.292.840
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	5.431.308.313	50.302.435
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	1.608.735.353	924.005.612
1. Hàng tồn kho	141		1.608.735.353	924.005.612
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.406.133.043	5.869.665.871
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	2.909.251.776	5.825.324.441
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.8	496.881.267	44.341.430
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		89.452.378.382	48.766.718.718
II. Tài sản cố định	220		88.557.120.311	47.080.770.735
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	88.557.120.311	47.080.770.735
- Nguyên giá	222		193.642.321.585	171.133.953.585
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105.085.201.274)	(124.053.182.850)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		895.258.071	1.685.947.983
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	895.258.071	1.685.947.983
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		142.160.379.639	98.451.949.711

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		88.133.323.649	45.194.914.984
I. Nợ ngắn hạn	310		38.712.798.649	26.725.914.984
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.7	7.948.539.793	10.106.763.352
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		319.948.600	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	442.413.252	112.947.774
4. Phải trả người lao động	314		18.999.228.011	11.299.036.302
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.9	233.037.854	689.598.341
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.10	150.677.600	300.093.318
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	10.395.550.000	4.168.000.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		223.403.539	49.475.897
II. Nợ dài hạn	330		49.420.525.000	18.469.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.10	1.841.000.000	1.805.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	47.579.525.000	16.664.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.027.055.990	53.257.034.727
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.12	54.027.055.990	53.257.034.727
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		774.882.808	515.041.345
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.252.173.182	2.741.993.382
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.058.924.277	960.487.513
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.193.248.905	1.781.505.869
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		142.160.379.639	98.451.949.711
(440 = 300+400)				

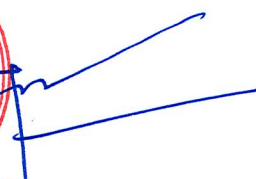
Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngoan

Nguyễn Thị Thanh Vân

Nguyễn Hữu Yên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.13	184.489.509.753	174.307.328.448
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		184.489.509.753	174.307.328.448
4. Giá vốn hàng bán	11	5.14	167.718.910.556	157.222.752.149
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		16.770.599.197	17.084.576.299
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.15	629.546.063	407.564.397
7. Chi phí tài chính	22	5.16	3.060.876.020	2.376.681.220
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.060.876.020</i>	<i>2.376.681.220</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.17	13.284.601.223	13.386.794.050
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		1.054.668.017	1.728.665.426
11. Thu nhập khác	31		1.768.577.272	693.636.864
12. Chi phí khác	32		51.647.326	164.233.537
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.716.929.946	529.403.327
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		2.771.597.963	2.258.068.753
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.18	578.349.058	476.562.884
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.193.248.905	1.781.505.869
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.19	438,65	321,66

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngoan

Nguyễn Thị Thanh Vân

Nguyễn Hữu Yên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.771.597.963	2.258.068.753
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		16.992.960.424	17.709.664.689
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.385.591.517)	(1.030.397.011)
- Chi phí lãi vay	06		3.060.876.020	2.376.681.220
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.439.842.890	21.314.017.651
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(265.876.710)	(2.508.662.955)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(684.729.741)	825.421.229
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		5.825.643.838	3.171.451.688
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		790.689.912	(580.573.748)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.060.876.020)	(2.376.681.220)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(602.659.231)	(450.000.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(179.227.642)	(128.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.262.807.296	19.266.672.645
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(58.476.810.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.763.545.454	693.636.364
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		629.546.063	407.564.397
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56.083.718.483)	1.101.200.761
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		43.464.850.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.321.775.000)	(13.226.469.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.250.000.000)	(1.150.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		35.893.075.000	(14.376.469.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.072.163.813	5.991.404.406
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.593.964.235	11.602.559.829
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	19.666.128.048	17.593.964.235

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2020

Người lập



Nguyễn Thị Ngoan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân

Giám đốc



Nguyễn Hữu Yên

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi cổ phần hóa từ Xí nghiệp Xe buýt Liên Ninh thuộc Tổng công ty Vận tải Hà Nội theo Quyết định số 2408/QĐ-UBND ngày 27/05/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và được đăng ký lần đầu ngày 31/7/2015.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 24/8/2015 về việc cấp lại mã số doanh nghiệp của Công ty là 0106953041, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ tư (04) ngày 14/01/2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Lien Ninh Transport and Service Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Lien Ninh Transerco.

Địa chỉ Công ty: Km 15+200, quốc lộ 1A, Thôn Yên Phú, Xã Liên Ninh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ Công ty: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng).

Số lao động bình quân trong năm: 509 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Vận tải bằng xe buýt; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe động cơ khác); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hành khách đường bộ khác (chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá); Vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Cho thuê xe có động cơ; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội nghị, đám cưới,...); Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán Bar, karaoke, vũ trường); Bốc xếp hàng hóa; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn ô tô (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Vận tải hành khách bằng xe buýt.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2019 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 08
Máy móc và thiết bị	02 - 06
Thiết bị văn phòng	02 - 04
Phương tiện vận tải	02 - 08

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay trong năm được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ hoạt động kinh doanh vận tải hành khách công cộng. Đối với doanh thu vé ngày, Công ty ghi nhận doanh thu theo thực tế phát sinh vé bán hàng ngày tại các tuyến xe. Đối với doanh thu vé tháng, Công ty ghi nhận theo phân bổ doanh thu hàng tháng từ Trung tâm Quản lý và Điều hành giao thông đô thị (thuộc Sở Giao thông vận tải Thành phố Hà Nội). Đối với doanh thu trợ giá xe bus được ghi nhận sau khi có phê duyệt, thẩm tra từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (*bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (*theo khu vực địa lý*) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực dịch vụ vận tải, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	479.517.775	459.283.166
Tiền gửi ngân hàng	8.004.210.273	6.903.147.521
Tiền đang chuyển	182.400.000	227.013.000
Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	10.004.520.548
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	<i>11.000.000.000</i>	<i>10.004.520.548</i>
Tổng	19.666.128.048	17.593.964.235

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	22.595.696.500	25.247.292.840
<i>Trung tâm Quản lý và Điều hành giao thông đô thị</i>	<i>18.720.409.000</i>	<i>20.904.726.000</i>
<i>Công ty CP ERIDAN</i>	<i>1.378.520.000</i>	<i>3.930.640.000</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>2.496.767.500</i>	<i>411.926.840</i>
Dài hạn	-	-
Tổng	22.595.696.500	25.247.292.840

5.3 Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	5.431.308.313	-	50.302.435	-
Tạm ứng	50.000.000	-	-	-
Phải thu khác	5.381.308.313	-	50.302.435	-
<i>Công ty Cổ phần Zenit Việt Nam (*)</i>	<i>5.348.988.604</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>BHXX nộp thừa</i>	<i>4.167.909</i>	<i>-</i>	<i>7.129.435</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>28.151.800</i>	<i>-</i>	<i>43.173.000</i>	<i>-</i>
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	5.431.308.313	-	50.302.435	-

(*): Chi phí xây dựng phân thô và phân hoàn thiện công trình: Trung tâm dịch vụ ô tô công nghệ cao thanh toán cho Công ty cổ phần Zenit Việt Nam, Công ty chi trả hộ cho các bên liên danh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2017/HĐHT/Transerco-Liên Ninh-Tranauto ngày 23/05/2017 giữa Tổng Công ty Vận tải Hà Nội; Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh và Công ty cổ phần Tranauto cùng nhau hợp tác đầu tư xây dựng Trung tâm dịch vụ kỹ thuật Ô tô công nghệ cao.

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.603.893.173	-	917.603.001	-
Công cụ, dụng cụ	4.842.180	-	6.402.611	-
Tổng	1.608.735.353	-	924.005.612	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	20.979.430.085	1.772.020.000	148.038.926.000	343.577.500	171.133.953.585
Tăng trong năm	-	-	58.476.810.000	-	58.476.810.000
Mua trong năm			58.476.810.000		58.476.810.000
Giảm trong năm	-	-	35.968.442.000	-	35.968.442.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	35.968.442.000	-	35.968.442.000
Số dư tại 31/12/2019	20.979.430.085	1.772.020.000	170.547.294.000	343.577.500	193.642.321.585
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	13.447.524.343	1.699.766.509	108.589.715.716	316.176.282	124.053.182.850
Tăng trong năm	1.870.512.141	48.519.157	15.046.527.908	27.401.218	16.992.960.424
Khấu hao trong năm	1.870.512.141	48.519.157	15.046.527.908	27.401.218	16.992.960.424
Giảm trong năm	-	-	35.960.942.000	-	35.960.942.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	35.960.942.000	-	35.960.942.000
Số dư tại 31/12/2019	15.318.036.484	1.748.285.666	87.675.301.624	343.577.500	105.085.201.274
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	7.531.905.742	72.253.491	39.449.210.284	27.401.218	47.080.770.735
Tại 31/12/2019	5.661.393.601	23.734.334	82.871.992.376	-	88.557.120.311

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 53.706.475.240
 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.602.891.250

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	2.909.251.776	5.825.324.441
Công cụ dụng cụ	2.453.475.187	5.825.324.441
Chi phí bảo hiểm	392.140.226	-
Chi phí khác (chi phí bến bãi)	63.636.363	-
Dài hạn	895.258.071	1.685.947.983
Công cụ dụng cụ	415.212.558	1.601.314.217
Chi phí sửa chữa	480.045.513	72.765.381
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	11.868.385
Tổng	3.804.509.847	7.511.272.424

5.7 Phải trả cho người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	7.948.539.793	7.948.539.793	10.106.763.352	10.106.763.352
Công ty CP Xăng dầu HFC	5.728.865.816	5.728.865.816	7.351.820.494	7.351.820.494
- Các đối tượng khác	2.219.673.977	2.219.673.977	2.754.942.858	2.754.942.858
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	7.948.539.793	7.948.539.793	10.106.763.352	10.106.763.352

5.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
Phải nộp	112.947.774	2.539.105.521	2.209.640.043	442.413.252
Thuế giá trị gia tăng	-	1.438.531.045	1.438.531.045	-
Thuế TNDN	28.779.418	578.349.058	602.659.231	4.469.245
Thuế thu nhập cá nhân	84.168.356	101.347.166	147.571.515	37.944.007
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	415.878.252	15.878.252	400.000.000
Thuế môn bài và thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Phải thu	44.341.430	1.585.440	454.125.277	496.881.267
Thuế giá trị gia tăng	44.284.890	-	452.525.277	496.810.167
Thuế tài nguyên	56.540	1.585.440	1.600.000	71.100

5.9 Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	233.037.854	689.598.341
Chi phí ăn ca	205.773.000	212.995.000
Chi phí điếm đỗ, bến bãi	27.264.854	42.372.600
Chi phí khác	-	434.230.741
Tổng	233.037.854	689.598.341

5.10 Phải trả khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	150.677.600	300.093.318
Kinh phí công đoàn	135.507.600	215.023.756
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.170.000	85.069.562
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>15.170.000</i>	<i>85.069.562</i>
Dài hạn	1.841.000.000	1.805.000.000
Công ty Cổ phần Tranauto (*)	350.000.000	350.000.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.491.000.000	1.455.000.000
Tổng	1.991.677.600	2.105.093.318

(*): Số tiền Công ty cổ phần Tranauto tạm góp theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2017/HĐHT/Transerco-Liên Ninh-Tranauto ngày 23/05/2017 giữa Tổng Công ty Vận tải Hà Nội; Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh và Công ty cổ phần Tranauto cùng nhau hợp tác đầu tư xây dựng Trung tâm dịch vụ kỹ thuật oto công nghệ cao.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
5.11 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn							
Vay							
Vay ngắn hạn	10.395.550.000	10.395.550.000	15.549.325.000	9.321.775.000	4.168.000.000	4.168.000.000	4.168.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (1)	4.168.000.000	4.168.000.000	4.168.000.000	4.168.000.000	4.168.000.000	4.168.000.000	4.168.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội(tuyến 08B) (2)	2.387.550.000	2.387.550.000	3.581.325.000	1.193.775.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Campuchia - CN Hà Nội (20 xe Samco) (3)	3.840.000.000	3.840.000.000	4.800.000.000	960.000.000	-	-	-
Vay dài hạn	47.579.525.000	47.579.525.000	43.464.850.000	12.549.325.000	16.664.000.000	16.664.000.000	16.664.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (1)	12.496.000.000	12.496.000.000	-	4.168.000.000	16.664.000.000	16.664.000.000	16.664.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội(tuyến 08B) (2)	13.131.525.000	13.131.525.000	16.712.850.000	3.581.325.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Campuchia - CN Hà Nội (20 xe Samco tuyến 19) (3)	21.952.000.000	21.952.000.000	26.752.000.000	4.800.000.000	-	-	-
Tổng	57.975.075.000	57.975.075.000	59.014.175.000	21.871.100.000	20.832.000.000	20.832.000.000	20.832.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

(1): Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số: 01/2017.HDDA.VCBHN-LN ngày 21/11/2017 giữa Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Khoản vay có hạn mức là 25.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ đồng). Mục đích vay vốn: thanh toán và bù đắp các chi phí liên quan đến việc đầu tư 16 xe buýt trung bình phục vụ hoạt động vận tải hành khách công cộng. Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ dự án xe buýt trung bình sức chứa hành khách, nhãn hiệu Deawoo BC095, trị giá: 36.165.000.000 VND (bằng chữ: Ba mươi sáu triệu đồng) theo biên bản định giá tài sản đảm bảo, ngày 21/11/2017. Lãi vốn vay trả vào ngày 26 hàng tháng.

(2): Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 01/19/HDTDDA/TDHLN ngày 16/05/2019 giữa Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Khoản vay có tổng giá trị tối đa là 17.113.000.000 VND. Thời hạn cho vay: 84 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích vay vốn: Đầu tư thay thế phương tiện tuyến buýt 08B năm 2019 của Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh. Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay năm đầu là 9%/năm, các năm tiếp theo theo quy định hiện hành của VCB. Lãi vay vốn trả vào ngày 26 hàng tháng.

(3): Hợp đồng tín dụng số 01/2019/108093/HETD ngày 23/9/2019 giữa Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - CN Hà Nội. Khoản vay có tổng giá trị tối đa là 26.752.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 20 xe ô tô buýt Samco BQG5E4 do Công ty CP Tranauto cung cấp theo Hợp đồng Kinh tế số 2606-2019/HKKT/Tranauto-LN ngày 26/06/2019 phục vụ hoạt động vận tải công cộng của công ty. Thời hạn vay : 7 năm. Lãi suất : năm đầu tiên :8,5%/năm, các năm tiếp theo áp dụng theo lãi suất thả nổi. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng. Biện pháp đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay là 20 xe ô tô buýt 19 chỗ ngồi + 36 chỗ đứng nhãn hiệu Samco BQG5E4 mới 100% sản xuất 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.12 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	50.000.000.000	275.276.598	2.510.095.425	52.785.372.023
Lãi trong năm	-	-	1.781.505.869	1.781.505.869
Trích lập các quỹ		239.764.747	(399.607.912)	(159.843.165)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	(1.150.000.000)	(1.150.000.000)
Số dư tại 31/12/2018	50.000.000.000	515.041.345	2.741.993.382	53.257.034.727
Số dư tại 01/01/2019	50.000.000.000	515.041.345	2.741.993.382	53.257.034.727
Lãi trong năm nay	-	-	2.193.248.905	2.193.248.905
Chia cổ tức năm 2018	-	-	(1.250.000.000)	(1.250.000.000)
Trích lập quỹ năm 2018	-	259.841.463	(433.069.105)	(173.227.642)
Số dư tại 31/12/2019	50.000.000.000	774.882.808	3.252.173.182	54.027.055.990

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn Nhà nước (Tổng Công ty Vận tải Hà Nội)	17.500.000.000	17.500.000.000
Các Cổ đông khác	32.500.000.000	32.500.000.000
Tổng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức đã chia	1.250.000.000	1.150.000.000
Phân phối các quỹ	433.069.105	399.607.912

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ xe buýt	160.417.980.000	159.489.293.000
Doanh thu bán hàng	15.568.400.000	11.874.100.000
Doanh thu sửa chữa Trần Vĩ	6.536.718.218	822.137.981
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.966.411.535	2.121.797.467
Tổng	184.489.509.753	174.307.328.448

5.14 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ xe buýt	143.292.622.847	142.557.914.120
Giá vốn bán hàng	15.192.589.786	11.553.874.658
Giá vốn sửa chữa Trần Vĩ	9.233.697.923	3.110.963.371
Tổng	167.718.910.556	157.222.752.149

5.15 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	629.546.063	407.564.397
Tổng	629.546.063	407.564.397

5.16 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	3.060.876.020	2.376.681.220
Tổng	3.060.876.020	2.376.681.220

5.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.037.030.416	7.726.948.949
Chi phí đồ dùng văn phòng	76.827.582	1.187.925.974
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.826.656.647	1.931.339.143
Thuế phí và lệ phí	30.878.252	15.878.251
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.016.762.688	735.057.271
Chi phí bằng tiền khác	2.296.445.638	1.789.644.462
Tổng	13.284.601.223	13.386.794.050

5.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.771.597.963	2.258.068.753
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	120.147.326	124.745.668
Thu nhập chịu thuế	2.891.745.289	2.382.814.421
Thuế TNDN phải nộp	578.349.058	476.562.884
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	578.349.058	476.562.884

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.193.248.905	1.781.505.869
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (*)</i>	-	173.227.642
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.193.248.905	1.608.278.227
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	438,65	321,66

(*): Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 được tính toán lại theo số lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi điều chỉnh theo Quyết định số 35895/QĐ-CT-TKT4 ngày 20/5/2019 của Cục thuế Thành phố Hà Nội và số trích quỹ khen thưởng phúc lợi được thông qua theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 393/NQ-ĐHĐCĐ2019 ngày 26/04/2019. Việc xác định lại nêu trên làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 giảm từ 346,46 VND/cổ phiếu xuống còn 321,66 VND/cổ phiếu.

Năm 2019, Công ty chưa xác định được mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2019, lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ thay đổi theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 thông qua.

5.20 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.681.786.666	61.967.489.639
Chi phí nhân công	78.531.561.602	62.778.048.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.992.960.424	17.709.664.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.279.824.402	16.020.719.554
Chi phí khác bằng tiền	3.387.151.735	12.093.104.635
Tổng	180.873.284.829	170.569.026.804

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan****Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	192.000.000	192.000.000

6.2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Số liệu đầu năm trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh đã được Công ty phân loại lại và điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm tra thuế của Cục thuế thành phố Hà Nội như sau:

Khoản mục trên Bảng CĐKT	Số liệu tại ngày 01/01/2019	Số liệu tại ngày 31/12/2018	Chênh lệch
<u>Tài sản</u>			
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	44.341.430	118.221.243	(73.879.813)
Giá trị hao mòn lũy kế	(124.053.182.850)	(124.566.479.004)	513.296.154
<u>Nguồn vốn</u>			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	112.947.774	103.474.216	9.473.558
Phải trả ngắn hạn khác	300.093.318	229.313.756	70.779.562
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.741.993.382	2.382.830.161	359.163.221

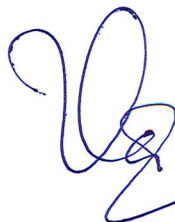
Khoản mục trên Báo cáo kết quả kinh doanh	Năm 2018 sau điều chỉnh	Năm 2018 trước điều chỉnh	Chênh lệch
Giá vốn hàng bán	157.222.752.149	157.293.921.048	(71.168.899)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.084.576.299	17.013.407.400	71.168.899
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.728.665.426	1.657.496.527	71.168.899
Chi phí khác	164.233.537	156.527.869	7.705.668
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.258.068.753	2.194.605.522	63.463.231
Chi phí thuế TNDN hiện hành	476.562.884	462.329.104	14.233.780
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.781.505.869	1.732.276.418	49.229.451

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Thị Ngoan

Nguyễn Thị Thanh Vân

Nguyễn Hữu Yên

Số: 01/2020/UQ-CPA VIETNAM

Ngày 02 tháng 01 năm 2020

GIẤY ỦY QUYỀN*(Về việc ký các Văn bản, Hợp đồng và Báo cáo chuyên ngành)*

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được Quốc Hội Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Bộ Luật lao động số 10/2012/QH13 đã được Quốc Hội Nước Cộng hòa xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 18/06/2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM và các sửa đổi, bổ sung đến thời điểm hiện tại;
- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Tôi tên là **Nguyễn Phú Hà - Chủ tịch HĐQT**, số Căn cước Công dân: 026072001408 do Cục Cảnh sát ĐKQLCư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 07/11/2016, là Người đại diện theo pháp luật của **Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM**, địa chỉ: Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building, số 235 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam. Bằng Văn bản này ủy quyền cho: **Ông Vũ Ngọc Ân - Phó Tổng Giám đốc, Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM**, số Chứng minh thư nhân dân: 036057000214 do Cục Cảnh sát ĐKQLCư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 03/07/2015, thực hiện các công việc cụ thể như sau:

- Ký các Văn bản, Hồ sơ chào hàng, chào phí, Hồ sơ quan tâm, Hồ sơ dự thầu, Hồ sơ làm rõ Hồ sơ quan tâm hoặc Hồ sơ dự thầu các dịch vụ chuyên ngành tài chính;
- Tham gia thương thảo, ký Biên bản thương thảo Hợp đồng, Hợp đồng hoặc thư thỏa thuận cung cấp các dịch vụ chuyên ngành tài chính, Thanh lý Hợp đồng, Hóa đơn giá trị gia tăng của các dịch vụ thuộc phạm vi được phép kinh doanh của Công ty có giá trị từ 500 triệu đồng trở xuống;
- Ký các Báo cáo kiểm toán, Báo cáo kết quả công tác soát xét, Báo cáo tư vấn, Biên bản hoặc Hồ sơ tư vấn định giá.

Người được Ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của **Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM** và không được ủy quyền lại cho bên thứ 3. **Ông Vũ Ngọc Ân** chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Công ty và Pháp luật về những công việc do mình thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy Ủy quyền có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020. Giấy Ủy quyền này được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý ngang nhau, người ủy quyền giữ 01 bản, người được ủy quyền giữ 01 bản, 03 bản lưu tại bộ phận Văn thư lưu trữ của Công ty.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Vũ Ngọc Ân

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**

Nguyễn Phú Hà